

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2021/DS-ST

Ngày 19-10-2021

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Minh Phương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đỗ Xuân Quyết

Bà Nguyễn Thị Luyến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ ngày 14 đến ngày 19 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công K1 vụ án thụ lý số 97/2020/TLST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 354/2021/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 380/2021/QĐST-DS ngày 15 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị K1; sinh năm 1950; nơi cư trú: Xóm Bắc, xã An Hưng, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Ông Nguyễn Xuân K2, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn B, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Bà Nguyễn Thị K3, sinh năm 1958; nơi cư trú: Thôn Do Nha, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

4. Bà Nguyễn Thị K4, sinh năm 1967; nơi cư trú: Số 661, Tổ 3 Khu 2 (nay là số 661) đường Hùng Vương, phường Quán Toan, quận H Bàng, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị K3, bà Nguyễn Thị K4: Ông Nguyễn Xuân K2, sinh năm 1956; nơi cư trú: Thôn B, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng (Giấy uỷ quyền ngày 28/10/2020); có mặt;

5. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964 (đã chết ngày 09/5/2021);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L:

5.1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt;

5.2. Chị Nguyễn Thị H1 T, sinh năm 1993; nơi cư trú: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

5.3. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm 1996; nơi cư trú: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị H1 T và chị Nguyễn Thị A: Bà Lê Thị H, sinh năm 1970; nơi cư trú: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 07/7/2021); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Ông Nguyễn CM - Luật sư Văn phòng Luật sư CM thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Mạnh TR (Nguyễn Văn TR), sinh năm 1953 và bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1953; cùng nơi cư trú: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Nguyễn Mạnh TR và bà Nguyễn Thị N: Anh Nguyễn Danh P, sinh năm 1983; cùng nơi cư trú: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 28/7/2021); có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn – ông Nguyễn Mạnh TR: Ông Lê Đức B - Luật sư của Văn phòng Luật sư 19-8 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị K0, sinh năm 1948 (đã chết năm 1984);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị K0:

1.1. Ông Đỗ Khắc T1, sinh năm 1945; nơi cư trú: Thôn VT, xã A, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

1.2. Chị Đỗ Thị H1, sinh năm 1972; hiện đang cư trú tại T4 Quốc (theo K1i của các đương sự); vắng mặt;

1.3. Anh Đỗ Anh Đ, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn VT, xã A, huyện AD, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

1.4. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số nhà 11 ngõ 286, đường Cát Dài, quận LC, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

1.5. Chị Đỗ Thị H1, sinh năm 1982; nơi cư trú: Số 72 Lạch Tray, quận NQ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1961 (đã chết năm 1995);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu C1:

2.1. Bà Vũ Thị Thanh T2, sinh năm 1959; nơi cư trú: Số nhà 23 ngõ 122 X, phường ĐH, quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt;

2.3. Anh Nguyễn Anh T3, sinh năm 1993; nơi cư trú: Số nhà 23 ngõ 122 X, phường ĐH, quận LC, thành phố Hải Phòng; có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hữu C1: Ông Nguyễn CM - Luật sư Văn phòng Luật sư CM thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Ngân hàng S; địa chỉ trụ sở: Số 02 LH, phường TC, quận BD, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng S: Ông Nguyễn Văn Phú; chức vụ: Phó Giám đốc Ngân hàng S; vắng mặt;

4. Ủy ban nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng; địa chỉ trụ sở: Số 15 Tổ dân phố 4 thị trấn AD, huyện AD, thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện AD: Ông Phạm Việt H – Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện AD; vắng mặt (đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi K2 nộp ngày 21/10/2020; các bản tự K1i và quá trình giải quyết tại Tòa án sơ thẩm, các nguyên đơn là bà Nguyễn Thị K1, ông Nguyễn Xuân K2, bà Nguyễn Thị K3, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L (bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A) thống nhất trình bày:

Bố mẹ đẻ của các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn T4 (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị K6 (chết ngày 03/8/1983). Cụ T4 và cụ K6 sinh được 08 người con là bà Nguyễn Thị K0 (chết năm 1984), bà Nguyễn Thị K1, ông Nguyễn Mạnh TR, ông Nguyễn Xuân K2, bà Nguyễn Thị K3, ông Nguyễn Hữu C1 (chết 1995), ông Nguyễn Văn L (chết tháng 5/2021) và bà Nguyễn Thị K4. Bà K0 có cH1 là ông Đỗ Khắc T1 và các con là chị Đỗ Thị H1 (đã sang T4 Quốc từ nhỏ), chị Đỗ Thị L, anh Đỗ Anh Đ và chị Đỗ Thị H1. Ông C1 có vợ là bà Vũ Thị Thanh T2 và một người con là anh Nguyễn Anh T3. Ông L có vợ là bà Lê Thị H và hai con gái là chị Nguyễn Thị H1 T và chị Nguyễn Thị A. Khi còn sống cụ T4 và cụ K6 tạo

dựng được khối tài sản chung là diện tích đất 2.052,0m², bao gồm 03 thửa đất: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 5, diện tích đất 447,0m², đất ở; thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5, diện tích 530,0m², đất vườn; thửa đất số 268, tờ bản đồ số 3, diện tích 1075,0m² đất ao lâu dài. Trên thửa đất số 162 có một ngôi nhà 05 gian, mái ngói hiên tây xây năm 1972, một nhà ba gian lợp ngói diện tích khoảng 40,0m², công trình phụ, giếng và sân vôi rộng khoảng 70,0m². Năm 1993, do cụ T4 thường xuyên vắng nhà nên con trai trưởng là ông TR đã tự kê K1i, đứng tên đăng ký tại sổ mục kê sử dụng 2.052m². Ngày 28/5/1994, Ủy ban nhân dân huyện An Hải (nay là Ủy ban nhân dân huyện AD) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01127 cho ông TR được quyền sử dụng 03 thửa đất nêu trên. Sau khi cụ T4 chết, năm 2006 ông TR đã phá toàn bộ nhà và công trình phụ của các cụ để xây dựng ngôi nhà 2 tầng mới, công trình phụ và sân trên diện tích đất 447,0m². Toàn bộ diện tích đất có nguồn gốc của cụ T4 và cụ K6 do vợ chồng ông TR, bà N quản lý sử dụng từ đó cho đến nay. Ngày giỗ tổ tiên, ông bà cha mẹ vợ chồng ông TR gây mâu thuẫn, ngăn cấm, lăng mạ, đuổi các anh chị em ra ngoài không cho vào thờ cúng. Do mâu thuẫn nên các nguyên đơn đã gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã TT giải quyết. Ngày 20/3/2020 Ủy ban xã đã tiến hành hoà giải, hai bên thống nhất và hội nghị kết luận: Diện tích đất 2052,0m² có nguồn gốc là của cụ T4, cụ K6 để lại. Diện tích đất ông TR, bà N đã làm nhà ở thì ông TR, bà N tiếp tục sử dụng. Diện tích ao chia đều cho 08 người con; diện tích đất vườn để làm nhà thờ. Mặc dù thoả thuận là như vậy nhưng sau đó ông TR từ chối thực hiện. Do vậy, ngày 12/10/2020, các nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện ông TR, bà N, yêu cầu: Đề nghị Tòa án tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D01901127, sổ vào sổ 01127 do Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp ngày 28/5/1994 cho ông TR và bà N được quyền sử dụng diện tích đất 2.052,0m². Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế diện tích đất 2052,0m² cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ T4 và cụ K6 theo quy định của pháp luật vì cụ T4 và cụ K6 chết không để lại di chúc và khi còn sống cũng chưa phân chia cho ai. P án hoà giải của các nguyên đơn: Đồng ý để vợ chồng ông TR tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất đã xây dựng nhà ở là thửa số 162, tờ bản đồ số 05; thửa đất số 163 để làm nơi thờ cúng đứng tên chung của 07 người con và anh P là con trai của ông TR; thửa số 268 chia đều cho 07 người con của cụ T4 và cụ K6.

Bà Lê Thị H xác nhận là vợ của ông Nguyễn Văn L. Ông L mới chết ngày 09/5/2021. Ông L và bà H có hai người con chung là chị Nguyễn Thị H1 T và chị Nguyễn Thị A. Bà H là đại diện hợp pháp của chị T và chị A nhất trí với lời trình bày của ông K2, bà K1, bà K3 và bà K4.

Tại văn bản ngày 13/11/2020, ngày 01/2/2021, ngày 9/3/2021, ngày 10/8/2021 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Mạnh TR và bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:

Ông TR, bà N xác nhận mối quan hệ huyết thống của gia đình ông TR đúng như lời trình bày của các nguyên đơn. Ông TR, bà N xác nhận nguồn gốc 03 thửa

đất; thửa đất số 162, 163 tờ bản đồ số 05, thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03 hiện vợ chồng ông TR đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng như các nguyên đơn đã trình bày.

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ P án hoà giải của các nguyên đơn. Bị đơn chỉ đồng ý phân chia diện tích đất ao cho 07 người thừa kế của cụ T4 và cụ K6. Cụ K6 đã chết từ năm 1983, cho đến thời điểm các nguyên đơn khởi K2 đã hết thời hiệu. Do vậy, đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu khởi K2 về việc phân chia di sản thừa kế của cụ K6.

Về việc các nguyên đơn đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở vì thời hiệu đề nghị huỷ giấy chứng nhận là đã hết. Ủy ban nhân dân huyện AD đã có văn bản nêu ý kiến về quy trình và trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông TR, bà N là đúng quy định của pháp luật.

Tại văn bản ngày 23/4/2021, ngày 29/7/2021 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Đỗ Khắc T1 và anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 thống nhất trình bày:

Ông T1 là chồng của bà K0 (đã chết 1984). Ông T1 và bà K0 sinh được 04 người con là chị Đỗ Thị H1, chị Đỗ Thị L, anh Đỗ Anh Đ và chị Đỗ Thị H1. Chị H1 đã đi nước ngoài từ lâu, hiện không có liên lạc gì với gia đình nên ông T1 không biết địa chỉ cụ thể của chị H1. Việc giải quyết tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế là của các cậu mợ, ông T1 từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Quan điểm của anh Đ, chị L, chị H1 là đồng ý với quan điểm của bị đơn.

Tại văn bản ngày 08/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Vũ Thị Thanh T2, anh Nguyễn Anh T3 thống nhất trình bày:

Bà T2 xác nhận là vợ của ông Nguyễn Hữu C1 (chết năm 1995). Ông C1 và bà T2 có một người con chung là Nguyễn Anh T3. Bà T2, anh T3 nhất trí với lời trình bày của ông K2, bà K1, bà K3 và bà K4.

Tại Văn bản ngày 01/7/2021, ngày 22/6/2021 và quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng trình bày:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 05, diện tích 447,0m² (diện tích đất hiện trạng 482,5m² tăng 35,5m² so với giấy chứng nhận đã cấp), loại đất: Thổ cư; thửa đất số 163, tờ bản đồ số 05, diện tích 530,0m² (diện tích đất hiện trạng 753,4m² tăng 223,4m² so với giấy chứng nhận đã cấp), loại đất: Đất vườn; thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03, diện tích 1075,0m² (diện tích đất hiện trạng 1102,0m² tăng 27,0m² so với giấy chứng nhận đã cấp), loại đất: Đất ao. Nguồn gốc sử dụng các thửa đất trên do cha ông để lại từ trước năm 1954, đã được đăng ký ruộng đất năm 1986 trong sổ “Đăng ký ruộng đất” mang tên Nguyễn Văn Chung (Nguyễn Văn T4). Cụ Nguyễn Văn T4 được thừa hưởng từ cụ Nguyễn

Văn Trưởng. Năm 1993, sau khi đo đạc lập hồ sơ địa chính các thửa đất trên do ông Nguyễn Văn TR (Nguyễn Mạnh TR) là con trai của cụ Nguyễn Văn T4 là người đang quản lý, sử dụng các thửa đất trên; đã kê khai, đăng ký tên người sử dụng. Lý do: cụ T4 thường xuyên vắng mặt tại địa P. Năm 1994, ông TR có đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận 03 thửa đất trên và được Ủy ban nhân dân huyện An Hải (nay là huyện AD) cấp giấy chứng nhận số D 0191127 ngày 28/5/1994. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông TR được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 1993. Vì vậy, Ủy ban nhân dân huyện AD không đồng ý huỷ giấy chứng nhận đã cấp cho ông TR.

Nguyên nhân diện tích đất hiện trạng tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do sai số tính toán tại thời điểm cấp giấy chứng nhận năm 1994 và thay đổi một số kích thước các cạnh. Về ranh giới, mốc giới đã được các chủ sử dụng đất giáp ranh xác nhận là đang sử dụng đúng.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện AD đã kiểm tra, rà soát, tìm kiếm hồ sơ cấp giấy chứng nhận mang tên ông Nguyễn Văn TR, có tên trong Sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, không tìm thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho ông TR tại kho lưu trữ, hồ sơ bị thất lạc. Hiện tại thửa đất thuộc giấy chứng nhận số D 0190127 chưa thực hiện đăng ký biến động tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện AD.

Tại Văn bản ngày 01, ngày 02/4/2021, ngày 12/7/2021 và quá trình giải quyết vụ án, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Quận Kiến An ĐH Phòng trình bày:

Ông Nguyễn Mạnh TR và bà Nguyễn Thị N đồng ý dùng tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất 2052,0m² và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 162, 163 và 268, tờ bản đồ số 5 và số 3 để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Diên Hải (theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 7557/HĐTC/2016, quyền số 04/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 02/11/2016 và Văn bản thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng số công chứng 11586/SĐBS/2017 Quyền số 06/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2017 ký kết giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quận Kiến An ĐH Phòng với ông TR và vợ là bà N). Nay các nguyên đơn khởi K2 liên quan đến tài sản đã thế chấp, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Ông TR và bà N hoàn toàn chịu trách nhiệm và bồi thường mọi thiệt hại cho Ngân hàng nếu làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Tuy nhiên, đến ngày 09/7/2021, Công ty Cổ phần Diên Hải đã trả hết nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng theo phạm vi bảo đảm của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 7557/HĐTC/2016, quyền số 04/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 02/11/2016. Ngân hàng đã giải toả tài sản trên và mọi quyền lợi, nghĩa vụ giữa các bên hoàn toàn chấm dứt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn rút yêu cầu khởi K2 về việc chia di sản thừa kế đối với phần di sản thuộc quyền sở hữu của cụ Nguyễn Thị K6. Đề nghị Hội đồng xét xử chia $\frac{1}{2}$ các thửa đất số 162,163 tờ bản đồ số 5; thửa số 268, tờ bản đồ số 3 cho các đồng thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4. Người vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn.

Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn nhất trí với việc rút một phần yêu cầu khởi K2 của các nguyên đơn. Bị đơn đã đứng tên tại sổ mục kê từ năm 1993, thực tế cụ T4 đã đồng ý cho bị đơn thừa đất số 162, 163 tờ bản đồ số 5 nên bị đơn chỉ đồng ý chia diện tích đất ao, thửa số 268, tờ bản đồ số 3 cho 07 người con của cụ T4 và cụ K6 (trừ ông TR). Bị đơn cũng tự nguyện đồng ý tách 100,0m² thuộc thửa đất số 163, tờ bản đồ số 5 cho bà K1, ông K2, bà K3, bà K4 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà K0, ông C1 và ông L được quyền sử dụng chung để làm nơi thờ cúng tổ tiên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Vũ Thị Thanh T2 và anh Nguyễn Anh T3 nhất trí với yêu cầu khởi K2 và quan điểm của các nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi K2 các nguyên đơn đã rút. Chia di sản thừa kế của cụ T4 bằng hiện vật theo kỹ phần đối với thửa đất số 268, tờ bản đồ số 3. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc cho các đồng nguyên đơn được quyền sở hữu chung để làm nhà thờ diện tích đất vườn 100,0m², tại thửa số 163, tờ bản đồ số 5. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện AD thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông TR để điều chỉnh biến động, cấp lại giấy chứng nhận K3c cho ông TR, bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Về yêu cầu khởi K2 của nguyên đơn.

[2] Về thời hiệu khởi K2: Cụ Nguyễn Thị K6 chết ngày 03/8/1983; cụ Nguyễn Văn T4 chết năm 2000. Bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi K2

đối với phần di sản thừa kế của cụ K6 để lại nên theo quy định của pháp luật phần di sản thừa kế của cụ K6 đã hết thời hiệu khởi K2 – Điều 648 của Bộ luật Dân sự năm 1995 và Giải đáp Một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao.

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn Văn T4 (chết năm 2000) và cụ Nguyễn Thị K6 (chết ngày 03/8/1983). Cụ T4 và cụ K6 sinh được 08 người con là bà Nguyễn Thị K0 (chết năm 1984), bà Nguyễn Thị K1, ông Nguyễn Mạnh TR, ông Nguyễn Xuân K2, bà Nguyễn Thị K3, ông Nguyễn Hữu C1 (chết 1995), ông Nguyễn Văn L (chết ngày 09/5/2021) và bà Nguyễn Thị K4. Các cụ không có con nuôi, con riêng. Theo lời trình bày của anh P (đại diện hợp pháp của bị đơn), anh Đ thì sau khi cụ K6 chết, cụ T4 có chung sống với người phụ nữ K3c tên là Gái, bà Gái có người con riêng tên là Nghĩa. Anh Phạm Tiến Nghĩa trình bày: Trong Giấy K1i sinh của anh Nghĩa không thể hiện tên người cha chỉ có tên người mẹ là bà Phạm Thị Gái. Theo sổ hộ khẩu cũ của gia đình anh Nghĩa có thể hiện cụ Nguyễn Văn T4 là bố của anh Nghĩa. Quan điểm của anh Nghĩa đối với vụ K2: Ngoài sổ hộ khẩu cũ ghi nhận ông T4 là bố của anh Nghĩa thì không còn tài liệu nào K3c chứng minh anh Nghĩa là con của cụ T4. Do vậy, anh Nghĩa thấy rằng không có quyền lợi, nghĩa vụ gì liên quan đến vụ K2 này, đề nghị Tòa án không đưa anh Nghĩa vào tham gia tố tụng trong vụ án. Kể cả trong trường hợp anh Nghĩa là con của cụ T4 thì anh Nghĩa cũng từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T4.

[2.2] Bà K0 có cH1 là Đỗ Khắc T1 và các con là chị Đỗ Thị H1 (đã sang T4 Quốc từ nhỏ), chị Đỗ Thị L, anh Đỗ Anh Đ và chị Đỗ Thị H1.

[2.3] Ông C1 có vợ là bà Vũ Thị Thanh T2 và một người con là anh Nguyễn Anh T3.

[2.4] Ông L có vợ là bà Lê Thị H và hai con gái là chị Nguyễn Thị H1 T và chị Nguyễn Thị A.

[3.1] Về nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp: Theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã TT và Ủy ban nhân dân huyện AD: Thửa đất số 162, tờ bản đồ số 05, diện tích 447,0m² (diện tích đất hiện trạng 482,5m² tăng 35,5m² so với giấy chứng nhận đã cấp), đất thổ cư; thửa đất số 163, tờ bản đồ số 05, diện tích 530,0m² (diện tích đất hiện trạng 753,4m² tăng 223,4m² so với giấy chứng nhận đã cấp), đất vườn; thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03, diện tích 1075,0m² (diện tích đất hiện trạng 1102,0m² tăng 27,0m² so với giấy chứng nhận đã cấp), đất ao. Trong sổ đăng ký ruộng đất năm 1986 mang tên Nguyễn Văn T4. Diện tích đất này do cha ông của cụ T4 để lại. Năm 1993 ông Nguyễn Văn TR (Nguyễn Mạnh TR) đứng tên kê K1i, đăng ký trong sổ đăng ký đất đai và sổ mục kê. Năm 1994, Ủy ban nhân dân huyện An Hải đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri D 0190127, số vào sổ 01127 cấp ngày 28/5/1994 mang tên Nguyễn Văn TR, trong đó bao gồm cả 03 thửa đất nêu trên (có tổng diện tích 2052,0m²) và toàn bộ diện tích đất canh tác của gia đình ông TR, tổng cộng là 3.941,0m².

[3.2] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri D 0190127, số vào sổ 01127 do Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp ngày 28/5/1994 thì ngoài 03 thửa đất số 162,163 tờ bản đồ số 5, thửa số 268, tờ bản đồ số 3 ông Nguyễn Văn TR được quyền sử dụng thì ông TR còn được quyền sử dụng thửa đất số 321, tờ bản đồ số 9, diện tích đất 367,0m²; thửa số 240A, tờ bản đồ số 5, diện tích 130,0m²; thửa 465, tờ bản đồ số 12, diện tích đất 961,0m² và thửa số 23A, tờ bản đồ số 12, diện tích 360,0m² đều là đất trồng cây hàng năm, thời hạn sử dụng 20 năm (từ tháng 10 năm 1993 đến tháng 10 năm 2013).

[4] Tài liệu là bản C1nh do các nguyên đơn nộp là Đơn do cụ Nguyễn Văn T4 viết gửi Ủy ban nhân dân xã TT vào ngày 26/6/2000 có xác nhận của cán bộ địa C1nh xã và chứng thực của Ủy ban nhân dân xã TT. Nội dung đơn: Cụ T4 có diện tích ao 1075,0m², số thửa 268, tờ bản đồ số 3. Trong lúc ông TR làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, cụ T4 không có nhà, có kê K1i sang giấy chứng nhận của ông TR. Nay ông TR đã làm giấy cam đoan trả lại cho cụ T4 được quyền sử dụng. Cán bộ địa C1nh xã TT xác nhận: “Diện tích đất ao 1075,0m² số thửa 268, bản đồ số 3 từ trước là của cụ Nguyễn Văn T4 sử dụng, năm 1994 kê K1i đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi vào sổ giấy chứng nhận của con trai là ông Nguyễn Văn TR. Ngày 24/12/1994, anh TR đã cam kết là không sử dụng diện tích ao trên mà cứ để cho bố là Nguyễn Văn T4 sử dụng”. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TT – ông Phạm Văn Được xác nhận và nhất trí với ý kiến đồng C1 Đ cán bộ địa C1nh xã, ký tên, đóng dấu. Tại phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều xác nhận là đúng chữ ký, chữ viết của cụ T4 và bị đơn xác nhận có sự K2 này.

[5] Theo Kết luận của Hội đồng định giá thì giá đất tại thửa đất số 162, tờ bản đồ số 05, đất ở là 9.000.000 đồng/m². Tài sản trên thửa đất này bao gồm nhà ở, công trình phụ và cây cối có tổng trị giá: 1.513.711.393 đồng. Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 05, đất vườn, giá đất là: 3.000.000 đồng/m²; trị giá tài sản trên đất là 50.000.000 đồng; trị giá cây cối là 38.700.000 đồng. Thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03, đất ao; giá đất là 3.000.000 đồng/m².

[6] Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T4, đồng ý phân chia di sản thừa kế của cụ T4 cho 07 người con K3c của cụ T4. Do có mâu thuẫn giữa các anh chị em K3c với bị đơn nên năm nay các nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã không đến nhà bị đơn để cúng giỗ. Qua phân tích của Hội đồng xét xử, bị đơn đồng ý tách 100,0m² của thửa đất số 163,0m² cho các đồng thừa kế được quyền sử dụng chung để làm nơi thờ cúng đúng như nguyện vọng của họ và không yêu cầu bồi thường cây cối hoặc vật kiến trúc có trên diện tích đất này.

[7] Tại Văn bản do ông Đỗ Văn H1 – nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TT, huyện AD trình bày: Thực hiện Luật đất đai và chỉ đạo của cấp trên, Ủy ban nhân dân xã thông báo triển K1i cấp giấy chứng nhận cho nhân dân trong xã vào năm 1993-1994, cụ Nguyễn Văn T4 đến Ủy ban nhân dân xã đăng ký cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho con trai là ông Nguyễn Mạnh TR hoàn toàn tự nguyện. C1nh quyền địa P đã làm theo tinh thần của cụ Nguyễn Văn T4. Ủy ban nhân dân xã đã nhất trí làm tờ trình, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện AD và Ủy ban nhân dân huyện đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Mạnh TR các thửa đất số 162, 163 và 268.

[8] Tại văn bản số 696/NHN0KADDHP-KHKD ngày 12/7/2021, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhA quận Kiến An ĐH Phòng xác nhận: Tính đến ngày 09/7/2021, Công ty Cổ phần Diên Hải đã trả hết nợ gốc và lãi tiền vay cho Ngân hàng theo phạm vi bảo đảm của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 7557/HĐTC/2016, quyền số 04/TP-CC-SCC/HĐGD ngày 02/11/2016. Ngân hàng đã giải chấp tài sản trên và mọi quyền lợi, nghĩa vụ giữa các bên hoàn toàn chấm dứt. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng quyền và lợi ích của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam không còn liên quan đến vụ án nên không cần thiết phải đưa Ngân hàng vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[9.1] Từ những nội dung trên, Hội đồng xét xử sơ thẩm thấy rằng: Cụ T4 và cụ K6 sinh được 08 người con là bà K0, bà K1, ông TR, ông K2, bà K3, ông C1, ông L và bà K4. Các cụ chết đều không để lại di chúc, các cụ không có con nuôi, con riêng. Các thửa đất số 162 (đất ở), 163 (đất vườn), tờ bản đồ số 05; thửa đất số 268 (đất ao), tờ bản đồ số 3 đều có nguồn gốc là của cụ T4 và cụ K6. Cụ K6 chết ngày 03/8/1983. Bị đơn đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi K2 đối với phần di sản thừa kế của cụ K6. Các nguyên đơn nộp đơn khởi K2 vào ngày 21/10/2020 nên theo quy định của pháp luật phân di sản thừa kế của cụ K6 đã hết thời hiệu khởi K2 từ ngày 11/9/2020. Tại phiên toà, các đồng nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi K2 chia di sản thừa kế của cụ K6; việc rút yêu cầu khởi K2 của các nguyên đơn là tự nguyện nên cần đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi K2 này – Điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đỗ Văn H1 – nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã TT, huyện AD xác nhận tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông TR cụ T4 đã biết và đã đồng ý. Tuy nhiên, đến ngày 26/6/2000 giữa cụ T4 và ông TR đã thống nhất, ông TR đồng ý trả lại thửa đất số 268, tờ bản đồ số 3 cho cụ T4 được quyền sử dụng. Sự K2 này được Ủy ban nhân dân xã TT xác nhận và tại phiên toà sơ thẩm đại diện bị đơn cũng xác nhận việc này. Như vậy, có cơ sở để xác định cụ T4 đã biết ông TR được Ủy ban nhân dân huyện AD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cả ba thửa đất có nguồn gốc là của cụ T4 và cụ K6. Nhưng năm 2000, cụ T4 chỉ đòi lại thửa đất số 268, tờ bản đồ số 3 mà không đòi thửa đất số số 162 và 163 tờ bản đồ số 5. Mặt K3c, ông Nguyễn Văn TR đứng tên kê K1i, đăng ký trong sổ đăng ký đất đai và sổ mục kê từ năm 1993, thời điểm này cụ T4 vẫn còn sống nên có cơ sở để xác định cụ T4 đã đồng ý cho ông TR được sử dụng thửa đất số 162 và 163 tờ bản đồ số 5 nên phần di sản thừa kế của cụ T4 để lại chỉ còn thửa đất số 268, tờ bản đồ số 3, đất ao, diện tích theo giấy chứng nhận nhận quyền

sử dụng đất là 1075,0m²; diện tích đất hiện trạng là 1102,0m² tăng 27,0m² so với giấy chứng nhận đã cấp. Ủy ban nhân dân xã TT xác định nguyên nhân diện tích đất tăng là do sai số trong tính toán tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất – năm 1994. Về ranh giới, mốc giới đã được các chủ sử dụng đất giáp ranh xác nhận là đang sử dụng đúng do vậy cần phân chia cho các đồng thừa kế theo diện tích đất hiện trạng. Bà K0 và ông C1 đều chết trước cụ T4 nên phần di sản thừa kế của cụ T4 các con của bà K0 và ông C1 được hưởng thừa kế thế vị (Điều 677 Bộ luật Dân sự năm 2005). Ông TR từ chối nhận di sản thừa kế của cụ T4 để lại nên diện tích đất ao 1102,0m², thửa số 268, tờ bản đồ số 3 được chia đều cho 07 người con của cụ T4, cụ thể diện tích cắt làm ngõ đi chung là 195,0m². Do đặc điểm của thửa đất và để đảm bảo việc phân chia tương đối công bằng nên việc phân chia diện tích cho mỗi suất thừa kế chênh lệch 01m² đến 02m²; hình dáng của lô đất nằm ở vị trí cuối không được vuông và không cần để ngõ nên có diện tích nhiều hơn các lô còn lại. Xét thấy việc chênh lệch giữa các lô đất là không đáng kể và đảm bảo sự công bằng nên không cần buộc các đương sự phải trả nhau giá trị phần chênh lệch giữa các suất thừa kế.

[9.2] Ngoài ra, bị đơn đồng ý tách 100,0m² tại thửa số 163, tờ bản đồ số 5, bao gồm các mốc 15,14,13,12,11,16,15 cho 07 người con của cụ T4 để làm nơi thờ cúng. Hội đồng xét xử xét thấy bị đơn hoàn toàn tự nguyện và việc bị đơn tự nguyện cắt một phần diện tích đất tại thửa số 163, tờ bản đồ số 5 là hợp tình, hợp lý, đảm bảo cho các đồng thừa kế K3c có diện tích đất để xây dựng nơi thờ cúng đúng như nguyện vọng của họ nên ghi nhận sự tự nguyện này và giao diện tích này cho bà K1, ông K2, bà K3, bà K4 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà K0, ông C1, ông L được quyền sử dụng chung, mục đích để xây dựng nơi thờ cúng tổ tiên (*có sơ đồ kèm theo*).

[9.3] Ủy ban nhân dân huyện AD cho biết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn TR đã bị thất lạc. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri D 0190127, số vào sổ 01127 do Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp ngày 28/5/1994 cho ông TR, ngoài 03 thửa đất số 162,163 tờ bản đồ số 5, thửa số 268, tờ bản đồ số 3 thì ông TR còn được công nhận quyền sử dụng các thửa đất trồng cây lâu năm K3c. Nay thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03 được phân chia cho 07 người con của cụ T4 và thửa số 163 có tách 100,0m² cho 07 người con của cụ T4 nên đề nghị Ủy ban nhân dân huyện AD thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông TR để cấp đổi, chỉnh lý theo quy định của pháp luật.

- Về án phí dân sự sơ thẩm

[10] Bà K1, ông K2, bà K3, bà K4 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà K0, ông C1, ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà K1, ông K2, bà K3 thuộc trường hợp người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho họ; bà K4; chị H1, anh Đ, chị L, chị H1; anh T3; bà H, chị T, chị A đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của

pháp luật - khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

[11] Bị đơn – ông Nguyễn Mạnh TR, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà T2, ông T1, Ủy ban nhân dân huyện AD và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[13] Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ nên không đặt vấn đề giải quyết (Điều 164, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 633, 634, 635, 674, 675, 676, 677 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào Điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, Điều 164, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi K2 của các nguyên đơn – bà Nguyễn Thị K1; ông Nguyễn Xuân K2; bà Nguyễn Thị K3; bà Nguyễn Thị K4; người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn L - bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A về việc: Yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T4:

1.1. Ông Nguyễn Xuân K2 được quyền sử dụng diện tích đất 120,5m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 22,21,20,23,22.

1.2. Anh Nguyễn Anh T3 được quyền sử dụng diện tích đất 123,3m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 1,22,23,2,1.

1.3. Bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A được quyền sử dụng chung diện tích đất 124,2m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ:

Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 20,19,18,4,3,2,23,20.

1.4. Bà Nguyễn Thị K1 được quyền sử dụng diện tích đất 123,2m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 18,17,6,5,4,18.

1.5. Bà Nguyễn Thị K3 được quyền sử dụng diện tích đất 124,4m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 17,16,7,6,17.

1.6. Bà Nguyễn Thị K4 được quyền sử dụng diện tích đất 124,8m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 16,15,9,8,7,16.

1.7. Chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 được quyền sử dụng chung diện tích đất 166,5m², thửa đất số 268, tờ bản đồ số 03; đất ao; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 14,13,12,11,10,9,15,14.

2. Về ngõ đi chung: Ông Nguyễn Xuân K2; anh Nguyễn Anh T3; bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A; bà Nguyễn Thị K1; bà Nguyễn Thị K3; bà Nguyễn Thị K4; chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 được quyền sử dụng ngõ đi chung. Ngõ đi chung có diện tích 195,0m², bao gồm các mốc: 21, 28, 27, 26, 25, 24, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Mạnh TR (Nguyễn Văn TR) và bà Nguyễn Thị N về việc đồng ý tách diện tích đất 100,0m² tại thửa đất 163, tờ bản đồ số 5; đất vườn; địa chỉ: Xóm Bắc, xã TT, huyện AD, thành phố Hải Phòng, bao gồm các mốc 15,14,13,12,11,16,15 cho ông Nguyễn Xuân K2; bà Nguyễn Thị K1; bà Nguyễn Thị K3; bà Nguyễn Thị K4; bà Vũ Thị Thanh T2, anh Nguyễn Anh T3; bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A; ông Đỗ Khắc T1, chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 được quyền sử dụng chung. Những người được quyền sử dụng diện tích đất 100,0m² tại thửa đất 163, tờ bản đồ số 5 có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Diện tích đất chia cho các đương sự và ngõ đi chung có sơ đồ kèm theo)

4. Đình chỉ yêu cầu khởi K2 của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị K6.

5. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sê ri D 0190127, số vào sổ 01127 do Ủy ban nhân dân huyện An Hải cấp ngày 28/5/1994 đã cấp cho ông Nguyễn Văn TR; thực hiện việc cấp đổi, hoặc cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số cho ông Nguyễn Văn TR (Nguyễn Mạnh TR) và bà Nguyễn Thị N theo quy định của pháp luật.

6. Ông Nguyễn Xuân K2; bà Nguyễn Thị K1; bà Nguyễn Thị K3; bà Nguyễn Thị K4; anh Nguyễn Anh T3; bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A; chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

7.1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Xuân K2, bà Nguyễn Thị K1, bà Nguyễn Thị K3.

7.2. Bà Nguyễn Thị K4 phải chịu 18.720.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.600.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019087 ngày 26/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Nguyễn Thị K4 còn phải nộp 13.120.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.3. Anh Nguyễn Anh T3 phải chịu 18.495.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.4. Bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A phải chịu 18.630.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.600.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019088 ngày 26/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A còn phải nộp 13.030.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; mỗi người phải chịu 4.343.333 đồng.

7.5. Chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 phải chịu 23.980.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1 mỗi người phải chịu 5.995.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.6. Ông Nguyễn Mạnh TR và bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

7.7. Bà Vũ Thị Thanh T2, ông Đỗ Khắc T1, Ủy ban nhân dân huyện AD và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí định giá tài sản, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ các nguyên đơn tự nguyện chịu và đã nộp đủ nên không đặt vấn đề giải quyết.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án, ông Nguyễn Xuân K2; bà Nguyễn Thị K1; bà Nguyễn Thị K3; bà Nguyễn Thị K4; bà Vũ Thị Thanh T2, anh Nguyễn Anh T3; bà Lê Thị H, chị Nguyễn Thị H1 T, chị Nguyễn Thị A đều có quyền K3ng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày (Mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết, ông Đỗ Khắc T1, chị Đỗ Thị H1, anh Đỗ Anh

Đ, chị Đỗ Thị L, chị Đỗ Thị H1, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ủy ban nhân dân huyện AD, thành phố Hải Phòng đều có quyền K3ng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Minh Phương